



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 được lập ngày 11 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đỗ Hoàng Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2020-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		383.751.633.053	310.185.805.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.374.911.891	21.105.839.497
111	1. Tiền		5.374.911.891	21.105.839.497
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		301.000.000.000	185.378.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	301.000.000.000	185.378.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.463.423.795	33.718.621.905
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.061.372.281	26.898.258.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.648.805.392	5.034.438.859
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.723.246.426	1.757.839.721
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		29.999.696	28.084.459
140	IV. Hàng tồn kho	8	52.331.525.699	69.835.124.167
141	1. Hàng tồn kho		52.331.525.699	69.835.124.167
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		581.771.668	148.220.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	247.032.632	49.565.681
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		201.018.131	98.654.519
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	133.720.905	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		186.874.839.893	197.682.117.078
220	II. Tài sản cố định		151.127.633.070	160.385.212.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	130.846.148.309	140.023.727.485
222	- Nguyên giá		235.970.029.534	232.574.710.826
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.123.881.225)	(92.550.983.341)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.281.484.761	20.361.484.765
228	- Nguyên giá		20.461.484.770	20.461.484.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.000.009)	(100.000.005)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		401.111.111	542.328.911
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	401.111.111	542.328.911
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35.346.095.712	36.754.575.917
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	35.346.095.712	36.754.575.917
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		570.626.472.946	507.867.922.847


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		102.154.388.577	90.417.998.792
310	I. Nợ ngắn hạn		101.179.388.577	90.417.998.792
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.695.072.128	18.473.567.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.326.778.695	1.457.216.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.898.304.953	10.593.940.883
314	4. Phải trả người lao động		26.010.909.271	27.042.250.178
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.713.721.223	1.163.273.047
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.778.717.280	3.920.875.393
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	6.800.000.000	5.230.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.955.885.027	22.536.874.501
330	II. Nợ dài hạn		975.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	975.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		468.472.084.369	417.449.924.055
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	468.472.084.369	417.449.924.055
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.999.330.000	86.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.999.330.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	97.658.827.900
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.139.700.635	39.257.279.583
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		203.333.053.734	194.533.816.572
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		78.069.682.894	85.709.606.056
421b	LNST chưa phân phối năm nay		125.263.370.840	108.824.210.516
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		570.626.472.946	507.867.922.847


Trần Thị Hà Thu
Người lập

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	418.230.694.826	503.993.841.708
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.499.870.884	18.927.790.289
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		409.730.823.942	485.066.051.419
11	4. Giá vốn hàng bán	23	128.228.010.323	148.527.865.097
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.502.813.619	336.538.186.322
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.665.604.670	10.732.123.828
22	7. Chi phí tài chính	25	1.909.352.696	2.157.075.188
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.594.332.407	733.329.738
25	8. Chi phí bán hàng	26	74.224.304.561	135.063.893.967
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	70.393.949.411	73.653.462.874
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.640.811.621	136.395.878.121
31	11. Thu nhập khác	28	1.098.369.393	589.895.369
32	12. Chi phí khác	29	735.922.745	496.092.446
40	13. Lợi nhuận khác		362.446.648	93.802.923
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		157.003.258.269	136.489.681.044
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	31.739.887.429	27.665.470.528
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>125.263.370.840</u>	<u>108.824.210.516</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	5.826	5.062



Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu
Người lập

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Khái
Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		440.959.887.132	486.215.773.710
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(161.773.312.861)	(242.285.622.833)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(71.628.871.095)	(90.930.713.257)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.488.406.212)	(733.329.738)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.665.470.528)	(24.159.019.885)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.431.120.817	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.044.919.341)	(21.122.992.904)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.790.027.912	106.984.095.093
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.498.527.500)	(22.403.166.769)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.824.436.644	906.832.880
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(590.703.000.000)	(185.378.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		475.081.000.000	137.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.520.674.169	9.126.726.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.775.416.687)	(60.747.607.876)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.110.000.000	16.104.450.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.565.000.000)	(14.402.450.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.292.726.600)	(51.559.859.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.747.726.600)	(49.857.859.650)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.733.115.375)	(3.621.372.433)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.105.839.497	24.701.375.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.187.769	25.836.132
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.374.911.891	21.105.839.497


Trần Thị Hà Thu
Người lập

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởngNguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/ QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.999.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 214.999.330.000 đồng; tương đương 21.499.933 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 287 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 344 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, ảnh hưởng xấu từ suy thoái kinh tế làm cho chi tiêu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm dược phẩm của Công ty suy giảm. Do vậy, sản lượng bán giảm mạnh khiến cho doanh thu và giá vốn trong năm 2023 giảm mạnh so với năm trước. Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh khó khăn, Công ty đã tiết giảm mạnh chi phí bán hàng về quảng cáo và nhân sự cũng như giải thể Chi nhánh Cần Thơ. Điều này đã giúp cho lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2023 tăng trưởng 15% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Địa chỉ của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh tại Hà Nội	Số 26 - Bùi Quốc Khải, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 16 đường Lê Đại Hành, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Cần Thơ (*)	48 Trần Văn Trà, Khu định cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

(*) Ngày 18 tháng 9 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 1355A/NQ-HDQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 7 năm 2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m² tại Khu công nghiệp Tràng Duệ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, tuy nhiên đến hết năm 2023 dự án vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp để hưởng ưu đãi thuế này.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	611.336.625	670.140.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.763.575.266	20.435.699.293
	5.374.911.891	21.105.839.497

4 . ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	301.000.000.000	-	185.378.000.000	-
	301.000.000.000	-	185.378.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng với giá trị 301.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm - 9,5%/năm.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp mở bảo lãnh tại ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Y tế	-	-	2.869.311.375	-
Công ty TNHH Đại Bắc	51.122.610	-	5.342.258.775	-
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	-	-	568.836.450	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	-	-	1.787.852.434	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bách	910.269.360	-	1.170.446.400	-
Phải thu khách hàng khác	16.099.980.311	-	15.159.553.432	-
	17.061.372.281	-	26.898.258.866	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	1.238.985.000	-	2.598.344.050	-
Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation	-	-	1.070.589.480	-
Trả trước cho người bán khác	409.820.392	-	1.365.505.329	-
	1.648.805.392	-	5.034.438.859	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	5.588.706.849	-	1.444.564.384	-
Ký cược, ký quỹ	134.539.577	-	84.000.000	-
Phải thu khác	-	-	229.275.337	-
	5.723.246.426	-	1.757.839.721	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng	4.789.747.945	-	949.345.206	-
Các đối tượng khác	933.498.481	-	808.494.515	-
	5.723.246.426	-	1.757.839.721	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.823.231.266	-	42.042.369.567	-
Công cụ, dụng cụ	15.147.027	-	36.432.302	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.656.940.881	-	5.863.027.683	-
Thành phẩm	16.448.246.004	-	20.610.596.632	-
Hàng hoá	387.960.521	-	1.282.697.983	-
	52.331.525.699	-	69.835.124.167	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	401.111.111	281.111.111
- Chi phí thiết kế xây dựng dự án nhà văn phòng ở Cần Thơ	120.000.000	-
- Dự án xây dựng bể nước thải	281.111.111	281.111.111
Mua sắm tài sản cố định	-	261.217.800
- Hệ thống thiết bị tạo nước cất	-	261.217.800
	401.111.111	542.328.911

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.586.950.080	87.454.427.930	12.542.557.712	5.957.775.104	33.000.000	232.574.710.826
- Mua trong năm	-	4.208.514.027	2.254.328.591	-	-	6.462.842.618
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	81.400.000	-	-	-	-	81.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(352.653.000)	(2.796.270.910)	-	-	(3.148.923.910)
Số dư cuối năm	126.668.350.080	91.310.288.957	12.000.615.393	5.957.775.104	33.000.000	235.970.029.534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.212.974.111	49.710.317.785	8.457.748.704	4.164.744.354	5.198.387	92.550.983.341
- Khấu hao trong năm	5.074.521.094	7.154.583.140	1.265.015.981	398.944.776	6.600.000	13.899.664.991
- Thanh lý, nhượng bán	-	(135.434.994)	(1.191.332.113)	-	-	(1.326.767.107)
Số dư cuối năm	35.287.495.205	56.729.465.931	8.531.432.572	4.563.689.130	11.798.387	105.123.881.225
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	96.373.975.969	37.744.110.145	4.084.809.008	1.793.030.750	27.801.613	140.023.727.485
Tại ngày cuối năm	91.380.854.875	34.580.823.026	3.469.182.821	1.394.085.974	21.201.613	130.846.148.309

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp để duy trì hợp đồng cấp hạn mức tín dụng: 32.382.752.485 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.308.834.976 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Số dư cuối năm	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	100.000.005	100.000.005
- Khấu hao trong năm	-	80.000.004	80.000.004
Số dư cuối năm	-	180.000.009	180.000.009
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.661.484.770	699.999.995	20.361.484.765
Tại ngày cuối năm	19.661.484.770	619.999.991	20.281.484.761

(*) Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại các địa chỉ sau:

- Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 3.057.600.000 đồng;
- Số 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 1.399.472.000 đồng;
- Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 1.356.805.700 đồng;
- Lô đất tại Khu tái định cư phường Hưng Phú, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ với nguyên giá là 13.847.607.070 đồng.

Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản vô hình là quyền sử dụng đất nêu trên.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.371.170	7.141.150
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.661.462	42.424.531
	247.032.632	49.565.681
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	34.360.288.246	35.205.213.367
Công cụ dụng cụ xuất dùng	941.904.949	1.442.979.386
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.902.517	106.383.164
	35.346.095.712	36.754.575.917

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m² theo Hợp đồng số 102/HĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng. Theo đó, thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 8 năm 2064 để thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa mỹ phẩm. Công ty đã thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	1.510.858.230	1.510.858.230	1.575.000.000	1.575.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	1.648.926.217	1.648.926.217	2.560.047.390	2.560.047.390
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Thành Minh	-	-	2.046.792.456	2.046.792.456
Công ty Cổ phần Điện Quân Group	-	-	1.340.789.800	1.340.789.800
Công ty TNHH Giang Hà Anh	959.814.576	959.814.576	1.157.655.996	1.157.655.996
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	883.588.608	883.588.608	-	-
Zhongshan Jianhe Traditional Chinese Medicine Co.,Ltd	794.775.083	794.775.083	-	-
Phải trả các đối tượng khác	9.897.109.414	9.897.109.414	9.793.282.274	9.793.282.274
	15.695.072.128	15.695.072.128	18.473.567.916	18.473.567.916

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Dược An Khang	-	278.421.558
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	886.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Phú An	150.000.000	-
Người mua khác trả tiền trước	290.778.695	1.178.795.316
	1.326.778.695	1.457.216.874

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	628.043.450	12.025.142.790	12.221.996.301	-	431.189.939
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.567.425.542	32.337.932.415	27.665.470.528	-	14.239.887.429
Thuế Thu nhập cá nhân	-	398.471.891	4.627.866.387	4.932.831.598	133.720.905	227.227.585
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	65.125.933	65.125.933	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	29.500.000	29.500.000	-	-
	-	10.593.940.883	49.094.567.525	44.923.924.360	133.720.905	14.898.304.953

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí trả thưởng cho khách hàng và nhà phân phối	475.807.036	1.025.422.047
- Chi phí phải trả tiền thuê đất	4.112.190.720	-
- Chi phí phải trả khác	125.723.467	137.851.000
	4.713.721.223	1.163.273.047

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	374.940.465	521.154.153
- Kinh phí công đoàn	207.042.264	231.178.584
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.465.000	426.881.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	356.965.350	255.326.750
- Phải trả lãi vay	26.990.411	-
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.350.000.000	2.350.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.313.790	136.334.906
	3.778.717.280	3.920.875.393

18 . VAY

	01/01/2023		Trong năm (***)		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	5.230.000.000	5.230.000.000	19.318.000.000	18.298.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
- Vay cá nhân (*)	5.230.000.000	5.230.000.000	19.318.000.000	18.298.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	1.050.000.000	500.000.000	550.000.000	550.000.000
- Vay cá nhân	-	-	1.050.000.000	500.000.000	550.000.000	550.000.000
	5.230.000.000	5.230.000.000	20.368.000.000	18.798.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân (**)	-	-	2.200.000.000	675.000.000	1.525.000.000	1.525.000.000
	-	-	2.200.000.000	675.000.000	1.525.000.000	1.525.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.050.000.000)	(500.000.000)	(550.000.000)	(550.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			975.000.000	975.000.000

(*) Khoản vay từ các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 8,5%/năm đến 10%/năm với hình thức tín chấp.

(**) Khoản vay từ các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với kỳ hạn 4 năm, lãi suất 10%/năm với hình thức tín chấp.

(***) Số tăng trong năm 2,2 tỷ đồng của khoản vay cá nhân dài hạn do được phân loại lại từ các khoản vay cá nhân ngắn hạn do cơ cấu lại thời gian trả nợ giữa Công ty và bên cho vay. Số giảm vay ngắn hạn trong năm 18,798 tỷ đồng bao gồm 2,2 tỷ đồng giảm do phân loại lại khoản vay và 16,598 tỷ đồng giảm do đã trả bằng tiền.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	97.658.827.900	29.964.575.285	151.248.662.503	364.872.065.688
Lãi trong năm trước	-	-	-	108.824.210.516	108.824.210.516
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.292.704.298	(65.539.056.447)	(56.246.352.149)
Số dư cuối năm trước	86.000.000.000	97.658.827.900	39.257.279.583	194.533.816.572	417.449.924.055
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	97.658.827.900	39.257.279.583	194.533.816.572	417.449.924.055
Tăng vốn trong năm nay (*)	128.999.330.000	(97.658.827.900)	-	(31.340.502.100)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	125.263.370.840	125.263.370.840
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	10.882.421.052	(85.123.631.578)	(74.241.210.526)
Số dư cuối năm nay	214.999.330.000	-	50.139.700.635	203.333.053.734	468.472.084.369

(*) Trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) như đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 582A/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023. Theo đó, đã có 12.899.933 cổ phiếu được phát hành thêm với tổng mệnh giá là 128.999.330.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 582A/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	108.824.210.516
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	10.882.421.052
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00	5.441.210.526
Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ)	63,22	68.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	21,78	23.700.578.938

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	22,07	47.460.870.000	22,07	18.984.350.000
Bùi Xuân Hường	6,38	13.718.000.000	6,38	5.487.200.000
Đình Văn Cường	5,58	11.991.700.000	5,58	4.796.680.000
Nguyễn Đình Khái	14,66	31.508.500.000	14,66	12.603.400.000
Nguyễn Thanh Tuấn	9,68	20.808.270.000	9,68	8.323.310.000
Các cổ đông khác	41,63	89.511.990.000	41,63	35.805.060.000
	100	214.999.330.000	100	86.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	128.999.330.000	-
- Vốn góp cuối năm	214.999.330.000	86.000.000.000
Cổ tức		
- Cổ tức phải trả đầu năm	255.326.750	215.186.400
- Cổ tức phải trả trong năm	68.800.000.000	51.600.000.000
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	68.800.000.000	51.600.000.000
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(68.698.361.400)	(51.559.859.650)
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	(68.698.361.400)	(51.559.859.650)
- Cổ tức còn phải trả cuối năm	<u>356.965.350</u>	<u>255.326.750</u>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.499.933	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.499.933	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.499.933	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.499.933	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.499.933	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:	64.499.799.000	68.800.000.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	64.499.799.000	68.800.000.000
	64.499.799.000	68.800.000.000

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 296/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2024, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 30%/cổ phần (01 cổ phần nhận được 3.000 đồng), thời hạn đăng ký cuối cùng vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

f) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.139.700.635	39.257.279.583
	<u>50.139.700.635</u>	<u>39.257.279.583</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy sản xuất và chi nhánh. Tổng diện tích các khu đất thuê là 11.232 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp luật hiện hành.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có diện tích 18.455,5 m², thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 12 - Chi phí trả trước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.391,89	3.391,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	418.230.694.826	503.993.841.708
	<u>418.230.694.826</u>	<u>503.993.841.708</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.264.849.355	10.919.181.342
Hàng bán bị trả lại	2.234.935.209	7.985.937.947
Giảm giá hàng bán	86.320	22.671.000
	<u>8.499.870.884</u>	<u>18.927.790.289</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp	128.228.010.323	150.159.641.570
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.631.776.473)
	<u>128.228.010.323</u>	<u>148.527.865.097</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.664.816.634	10.571.290.397
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	67.838	134.997.299
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	720.198	25.836.132
	21.665.604.670	10.732.123.828

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.594.332.407	733.329.738
Chiết khấu thanh toán	299.192.340	1.262.522.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.827.949	161.222.990
	1.909.352.696	2.157.075.188

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.196.079.956	746.807.836
Chi phí nhân công	22.899.601.823	35.877.591.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.576.586	269.771.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.186.176.414	86.096.903.981
Chi phí khác bằng tiền	6.462.869.782	12.072.818.501
	74.224.304.561	135.063.893.967

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.454.844.879	2.868.712.485
Chi phí nhân công	44.684.577.420	47.774.959.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.451.658.789	3.462.677.930
Thuế, phí, lệ phí	680.260.264	376.239.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.245.261.999	11.464.260.947
Chi phí khác bằng tiền	11.877.346.060	7.706.613.006
	70.393.949.411	73.653.462.874

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)*

	7.610.356	68.082.934
--	------------------	-------------------

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.279.841	-
Thu nhập từ tiền thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	403.843.449	401.056.286
Thu nhập khác	692.246.103	188.839.083
	1.098.369.393	589.895.369

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	735.922.745	496.092.446
	735.922.745	496.092.446
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan	163.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.003.258.269	136.489.681.044
Các khoản điều chỉnh tăng	1.696.178.877	1.837.671.597
- Chi phí không hợp lệ	1.696.178.877	1.837.671.597
Thu nhập chịu thuế TNDN	158.699.437.146	138.327.352.641
- Thu nhập từ nhà máy Tràng Duệ	(3.573.694.963)	(11.625.171.794)
- Thu nhập từ nhà máy Nam Sơn	162.273.132.109	148.097.371.045
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	31.739.887.429	27.665.470.528
Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	598.044.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.567.425.542	6.060.974.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.665.470.528)	(24.159.019.885)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.239.887.429	9.567.425.542

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	125.263.370.840	108.824.210.516
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	125.263.370.840	108.824.210.516
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.499.933	21.499.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.826	5.062

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.731.952.411	117.165.248.544
Chi phí nhân công	80.529.924.035	98.145.453.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.979.664.995	13.297.710.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.774.150.321	100.277.543.363
Chi phí khác bằng tiền	23.462.135.103	26.423.063.184
	<u>265.477.826.865</u>	<u>355.309.019.757</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái, và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	4.763.575.266	-	-	4.763.575.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.784.618.707	-	-	22.784.618.707
Các khoản cho vay	301.000.000.000	-	-	301.000.000.000
	<u>328.548.193.973</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>328.548.193.973</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	20.435.699.293	-	-	20.435.699.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.656.098.587	-	-	28.656.098.587
Các khoản cho vay	185.378.000.000	-	-	185.378.000.000
	<u>234.469.797.880</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>234.469.797.880</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay	6.800.000.000	975.000.000	-	7.775.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.473.789.408	-	-	19.473.789.408
Chi phí phải trả	4.713.721.223	-	-	4.713.721.223
	<u>30.987.510.631</u>	<u>975.000.000</u>	<u>-</u>	<u>31.962.510.631</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay	5.230.000.000	-	-	5.230.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.394.443.309	-	-	22.394.443.309
Chi phí phải trả	1.163.273.047	-	-	1.163.273.047
	<u>28.787.716.356</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.787.716.356</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 19e - Cổ tức, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Có cùng Ủy viên Hội đồng quản trị là bà Nguyễn Hồng Nhung
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua dịch vụ	7.610.356	68.082.934
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.610.356	68.082.934
Chi phí khác	163.000	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	163.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Ông Bùi Xuân Hường - Chủ tịch Hội đồng quản trị	545.454.545	545.454.545
Ông Đinh Văn Cường - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Bà Nguyễn Hồng Nhung - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Ông Nguyễn Đình Khải - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Ủy viên Hội đồng quản trị	363.636.364	363.636.364
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa - Trưởng ban kiểm soát	150.000.000	192.307.692
Ông Trần Anh Tuấn - Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	-	153.846.154
Ông Lê Văn Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát	100.000.000	153.846.154
Bà Đinh Thị Trâm Anh - Thành viên Ban Kiểm soát	100.000.000	-
Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao Hội đồng quản trị)		
Ông Bùi Xuân Hường - Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đình Khải - Tổng Giám đốc	1.249.286.667	1.125.278.102
Bà Bùi Thị Loan - Phó Tổng Giám đốc	750.025.744	617.142.722
Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	638.403.624	367.217.726

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Hà Thu
Người lập



Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khải
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2024